



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021)
Ông Nguyễn Thanh Đông	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021)
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021)
Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban (Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021)
Ông Nguyễn Dũng	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021)
Ông Lê Giang Nam	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thanh Đông	Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 06 năm 2021)
Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2021)
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Minh Huyền	Kế toán trưởng (Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thanh Đông
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Số: 682024/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 03 năm 2024 từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



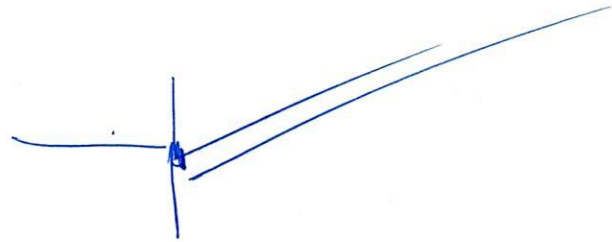
Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0172-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo theo chỉ nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam, không theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước khác ngoài Việt Nam.



Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2020-026-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.067.729.983	20.120.375.405
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.445.756.042	4.764.980.007
1. Tiền	111	4.1	7.445.756.042	4.764.980.007
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.852.610.421	9.354.971.638
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	13.249.847.590	7.373.094.889
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		89.128.240	416.165.930
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.3	3.068.864.354	4.120.940.582
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.4	(2.555.229.763)	(2.555.229.763)
III. Hàng tồn kho	140		5.481.391.429	4.882.065.022
1. Hàng tồn kho	141	4.5	5.481.391.429	4.882.065.022
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.287.972.091	1.118.358.738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	3.136.764.136	1.083.113.794
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	151.207.955	35.244.944
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.302.800.627	47.667.296.074
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		112.820.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		112.820.000	-
II. Tài sản cố định	220		37.768.805.611	44.376.997.070
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	37.182.606.269	43.813.186.609
Nguyên giá	222		161.605.573.024	163.227.924.526
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124.422.966.755)	(119.414.737.917)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.7	586.199.342	563.810.461
Nguyên giá	228		953.083.100	883.083.100
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(366.883.758)	(319.272.639)
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.421.175.016	3.290.299.004
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	3.421.175.016	3.290.299.004
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		71.370.530.610	67.787.671.479

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		40.821.137.036	40.082.584.070
I. Nợ ngắn hạn	310		35.273.150.901	36.442.584.070
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	9.746.693.410	9.804.591.980
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	5.502.114.042	6.429.282.725
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	572.282.845	451.734.871
4. Phải trả người lao động	314	4.12	5.809.887.598	518.575.611
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	264.692.000	128.701.908
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.14	2.751.490.988	2.972.124.708
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	1.933.117.069	2.358.017.140
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	8.494.194.873	13.222.730.127
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		198.678.076	556.825.000
II. Nợ dài hạn	330		5.547.986.135	3.640.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	3.640.000.000	3.640.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	1.907.986.135	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.549.393.574	27.705.087.409
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	30.549.393.574	27.705.087.409
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.676.830.000	42.676.830.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.676.830.000	42.676.830.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		803.208.113	803.208.113
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(12.930.644.539)	(15.774.950.704)
LNST chưa phân phối lũy kể đến CK trước	421a		(15.774.950.704)	(15.829.078.635)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.844.306.165	54.127.931
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		71.370.530.610	67.787.671.479



Nguyễn Thanh Đông
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Huyền
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thương
Người lập

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	146.906.238.809	106.817.475.753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.585.637.000	1.937.579.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		145.320.601.809	104.879.896.753
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	120.217.647.448	89.565.842.049
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.102.954.361	15.314.054.704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		64.491.677	14.950.109
7. Chi phí tài chính	22	5.3	1.861.863.541	1.871.468.572
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		1.111.687.930	1.072.609.396
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	7.057.748.811	4.585.103.848
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	12.970.581.747	7.823.391.072
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.277.251.939	1.049.041.321
11. Thu nhập khác	31		1.157.320.988	1.054.906.491
12. Chi phí khác	32		782.263.980	835.801.712
13. Lợi nhuận khác	40		375.057.008	219.104.779
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.652.308.947	1.268.146.100
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.652.308.947	1.268.146.100
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.3	666	13
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.4	666	13

**Nguyễn Thanh Đông****Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Thị Minh Huyền**Kế toán trưởng****Phạm Thị Thương****Người lập**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.652.308.947	1.268.146.100
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	8.909.325.627	10.305.333.157
Các khoản dự phòng	03		-	61.594.632
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(31.202.033)	98.760.176
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(553.188.618)	(135.970.375)
Chi phí lãi vay	06		1.111.687.930	1.072.609.396
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		13.088.931.853	12.670.473.086
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.969.222.123)	(2.789.434.900)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(599.326.407)	(777.675.957)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.489.782.629	(6.151.670.482)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.184.526.354)	(2.746.472.316)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.124.672.838)	(1.142.043.456)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	20.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(406.525.000)	(2.934.398.094)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.294.441.760	(3.851.222.119)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.324.432.827)	(77.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		570.000.003	127.272.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.487.274	8.697.648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.747.945.550)	58.970.375
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	35.404.305.614	27.350.340.929
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(38.222.699.133)	(26.979.003.676)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.968.758)	(68.531.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.868.362.277)	302.806.087
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)	50		2.678.133.933	(3.489.445.657)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.764.980.007	8.255.293.320
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.642.102	(867.656)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	70	4.1	7.445.756.042	4.764.980.007



Nguyễn Thanh Đông
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2024

(Signature)

Nguyễn Thị Minh Huyền
Kế toán trưởng

(Signature)

Phạm Thị Thương
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (một doanh nghiệp Nhà nước). Ngày 23 tháng 09 năm 2005, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3547/QĐ-BGTVT ngày 23 tháng 09 năm 2005 của Bộ Giao Thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000950 ngày 05 tháng 04 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 14 vào ngày 20 tháng 04 năm 2017.

Ngày 09 tháng 09 năm 2009, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán trên thị trường UpCom. Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán MAS. Ngày bắt đầu giao dịch chính thức là ngày 15 tháng 07 năm 2014.

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Việt Nam	15.412.650.000	36,11	15.412.650.000	36,11
Các cổ đông khác		27.264.180.000	63,89	27.264.180.000	63,89
Cộng		42.676.830.000	100	42.676.830.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 418 (31/12/2022: 360).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến suất ăn, kinh doanh thương mại và dịch vụ;
- Đào tạo lái xe ô tô và mô tô.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
Chi tiết: Khai thác kỹ thuật thương mại hàng không;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn
Chi tiết: Chế biến và cung ứng suất ăn trên máy bay, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đóng gói và ăn liền, bánh kẹo các loại, nước tinh khiết đóng chai;
- Giáo dục khác chưa được phân đầu vào đầu
Chi tiết: Đào tạo nghề lái xe ô tô, mô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
Chi tiết: Dịch vụ cung cấp thức ăn (CP 642) và đồ uống (CP 643);

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý vận tải hàng hóa bằng đường hàng không, đường thủy, đường sắt;
- Quảng cáo
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Các dịch vụ bán lẻ phi thực phẩm (CPC 631+632). Thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ, bách hóa tổng hợp, văn phòng phẩm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là chế biến suất ăn trên máy bay, kinh doanh thương mại và dịch vụ liên quan khác tại sân bay. Ngành nghề này đang hồi phục trở lại sau đại dịch Covid-19. Năm 2023, các chuyến bay trong và ngoài nước tăng cao nên doanh thu đã tăng 38% so với năm 2022, cụ thể:

- Doanh thu kinh doanh thương mại tăng 32%;
- Doanh thu cung cấp suất ăn và các dịch vụ liên quan khác tăng 85%.

Riêng doanh thu dịch vụ đào tạo lái xe ô tô, mô tô đã giảm 24% so với năm trước do nhu cầu học lái xe của người dân giảm và do sự cạnh tranh từ các Trung tâm dạy nghề cùng khu vực.

Trong khi đó, giá vốn hàng bán năm 2023 chỉ tăng 34% so với năm 2022 do các chi phí nguyên vật liệu, chi phí dịch vụ mua ngoài có xu hướng tăng theo doanh thu, tuy nhiên các chi phí cố định như chi phí khấu hao đã giảm do một số tài sản đã hết khấu hao trong năm.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Xí nghiệp Sản xuất và Cung ứng Suất ăn	Chế biến và cung ứng suất ăn	Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Phú Bài CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Chế biến và cung ứng suất ăn; Kinh doanh thương mại và dịch vụ	Tổ 18, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Nha Trang – CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Chế biến và cung ứng suất ăn	Sân bay Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa
Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Ăn uống	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng – Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Đào tạo lái xe Ô tô – Mô tô Masco (dưới đây gọi tắt là "Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng")	Đào tạo, lái xe ô tô và mô tô	113 Núi Thành, phường Hoà Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Chi nhánh CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng – Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Đào tạo lái xe Ô tô – Mô tô Masco Thừa Thiên Huế (dưới đây gọi tắt là “Trung tâm đào tạo lái xe Huế”)	Đào tạo, lái xe ô tô và mô tô	73 Phan Đình Phùng, Phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo chỉ nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam, không theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của các ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ của chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 25 năm	06 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 10 năm	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 10 năm	03 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10 năm	04 – 10 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày là giá trị quyền sử dụng diện tích đất lâu dài tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp

Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng và Trung tâm đào tạo lái xe Huế hoạt động theo hình thức đầu tư góp vốn giữa Công ty với các cá nhân để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Công ty là bên nhận góp vốn đã ghi nhận số tiền góp vốn từ các cá nhân là khoản nợ phải trả khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc hạch toán và phân chia lợi nhuận

Công ty chịu trách nhiệm quản lý, điều hành, chi phối và là bên duy nhất trực tiếp ghi nhận kế toán toàn bộ doanh thu, chi phí phát sinh từ các hoạt động của hai trung tâm. Theo thỏa thuận, các đối tác còn lại chỉ được phân chia lợi nhuận sau khi kết thúc niên độ kế toán năm.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê mặt bằng, thuê tài sản trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 12 tháng đến 36 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ đào tạo và các dịch vụ khác đang cung cấp trong năm.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong phù hợp với thời gian cung cấp dịch vụ.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đi vay và khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bán hàng, chi phí thuê mặt bằng, chi phí công cụ dụng cụ phục vụ mục đích bán hàng và các chi phí khác phát sinh trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và các chi phí bằng tiền khác (Chi phí tiếp khách, công tác phí,...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế. Mức thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành được xác định như sau:

- Đối với hoạt động đào tạo tại hai Trung tâm đào tạo lái xe: mức thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động theo điểm a Khoản 3 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài chính áp dụng cho đơn vị xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề;
- Các hoạt động còn lại của Công ty áp dụng mức thuế suất 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Đào tạo dạy nghề lái xe: Không chịu thuế GTGT;
- Kinh doanh thương mại: 5% - 10%;
- Dịch vụ hàng không: 10%.

Theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 101/2023/QH15 được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 06 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ như cung ứng suất ăn hàng không, phí phục vụ suất ăn hàng không, phí vận chuyển suất ăn, tiếp viên, tổ lái, kinh doanh thương mại (trừ các mặt hàng rượu bia thuốc lá)... theo quy định kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.24. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản nợ vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	1.537.358.713	1.183.097.906
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.908.397.329	3.581.882.101
Cộng	7.445.756.042	4.764.980.007

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	1.175.274.864	803.742.198
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	3.180.055.465	1.134.863.169
STARLUX Airlines Co., Ltd	2.660.931.263	37.037.897
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	1.481.124.999
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	1.353.494.933	936.887.589
Các khách hàng khác (*)	3.398.966.066	2.979.439.037
Cộng	13.249.847.590	7.373.094.889

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu của khách hàng.

4.3. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.160.364.890	-	2.121.750.828	-
Các khoản ký cược, ký quỹ	84.000.000	-	292.772.760	-
Khoản lỗ chia cho các bên hợp tác đầu tư	1.246.796.349	-	1.521.621.010	-
Các khoản phải thu khác	577.703.115	-	184.795.984	-
Cộng	3.068.864.354	-	4.120.940.582	-
Trong đó, các khoản phải thu khác từ các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	399.079.303	-	501.471.984	-

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	2.555.229.763	-	2.555.229.763	-

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND			Tại ngày 01/01/2023 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.481.124.999	-	Trên 3 năm	1.481.124.999	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	575.363.500	-	Trên 3 năm	575.363.500	-	Trên 3 năm
Các học viên bộ đội tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	498.741.264	-	Trên 3 năm	498.741.264	-	Trên 3 năm
Cộng	2.555.229.763	-		2.555.229.763	-	

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.643.131.884	-	2.138.072.784	-
Công cụ, dụng cụ	113.555.574	-	39.043.105	-
Thành phẩm	-	-	230.160	-
Hàng hóa	2.724.703.971	-	2.704.718.973	-
Cộng	5.481.391.429	-	4.882.065.022	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2023	54.909.968.749	31.951.931.422	75.086.753.028	1.279.271.327	163.227.924.526
Kết chuyển từ XDCB	706.132.827	-	-	-	706.132.827
Mua trong năm	-	1.548.300.000	-	-	1.548.300.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.876.784.329)	-	(3.876.784.329)
Tại ngày 31/12/2023	<u>55.616.101.576</u>	<u>33.500.231.422</u>	<u>71.209.968.699</u>	<u>1.279.271.327</u>	<u>161.605.573.024</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2023	29.141.718.371	25.973.974.026	63.088.859.679	1.210.185.841	119.414.737.917
Khấu hao trong năm	2.763.301.560	2.423.172.724	3.620.853.284	54.386.940	8.861.714.508
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.853.485.670)	-	(3.853.485.670)
Tại ngày 31/12/2023	<u>31.905.019.931</u>	<u>28.397.146.750</u>	<u>62.856.227.293</u>	<u>1.264.572.781</u>	<u>124.422.966.755</u>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2023	25.768.250.378	5.977.957.396	11.997.893.349	69.085.486	43.813.186.609
Tại ngày 31/12/2023	<u>23.711.081.645</u>	<u>5.103.084.672</u>	<u>8.353.741.406</u>	<u>14.698.546</u>	<u>37.182.606.269</u>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 4.607.791.095 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 68.963.451.975 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2023	473.227.100	409.856.000	883.083.100
Mua trong năm	-	70.000.000	70.000.000
Tại ngày 31/12/2023	473.227.100	479.856.000	953.083.100
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2023	-	319.272.639	319.272.639
Khấu hao trong năm	-	47.611.119	47.611.119
Tại ngày 31/12/2023	-	366.883.758	366.883.758
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2023	473.227.100	90.583.361	563.810.461
Tại ngày 31/12/2023	473.227.100	112.972.242	586.199.342

(*) Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Sân bay Quốc tế Đà Nẵng được sử dụng để xây dựng văn phòng Công ty và nhà máy chế biến suất ăn hàng không tại Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất này đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.16.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 332.856.000 VND.

4.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất, thuê tài sản	2.058.458.098	754.186.802
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	242.049.362	73.111.501
Các khoản khác	836.256.676	255.815.491
Cộng	3.136.764.136	1.083.113.794
Dài hạn:		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.319.030.537	1.424.289.352
Chi phí đào tạo chứng chỉ nghề lĩnh vực suất ăn	428.544.436	755.002.150
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.673.600.043	1.111.007.502
Cộng	3.421.175.016	3.290.299.004

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	98.295.965	98.295.965	1.144.534.777	1.144.534.777
Phải trả cho người bán:				
Hộ kinh doanh Lê Ngọc Thịnh	872.114.319	872.114.319	1.170.351.057	1.170.351.057
Lê Tiến Minh	690.114.420	690.114.420	610.530.000	610.530.000
Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – CN TCT Cảng hàng không Việt Nam – CTCP	586.538.908	586.538.908	991.077.458	991.077.458
CTCP Thương Mại Và Dịch Vụ Cuộc Sống Việt – Chi nhánh Đà Nẵng	572.750.525	572.750.525	144.828.000	144.828.000
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	6.926.879.273	6.926.879.273	5.743.270.688	5.743.270.688
Cộng	9.746.693.410	9.746.693.410	9.804.591.980	9.804.591.980

(*) Tại ngày 31/12/2023, phải trả cho các đối tượng khác ngắn hạn có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.10. Người mua trả trước

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	5.448.708.042	5.874.722.725
Tiền ứng trước của học viên tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	40.960.000	351.900.000
Tiền ứng trước của học viên tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	12.392.000	202.660.000
Các khách hàng khác	54.000	-
Cộng	5.502.114.042	6.429.282.725

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	533.611.418	10.105.184.044	9.982.032.404	-	410.459.778
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.244.944	-	-	-	35.244.944	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	38.671.427	148.882.073	151.485.739	-	41.275.093
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	115.963.011	-	55.230.849	171.193.860	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Cộng	151.207.955	572.282.845	10.322.296.966	10.317.712.003	35.244.944	451.734.871

4.12. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả cho người lao động tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	45.717.000	58.701.908
Trích trước phí kiểm toán	42.500.000	70.000.000
Trích trước phí nhượng quyền suất ăn	176.475.000	-
Cộng	264.692.000	128.701.908

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Nhận trước tiền đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	891.510.454	1.328.680.564
Nhận trước tiền đào tạo lái xe ô tô, mô tô tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	1.859.980.534	1.625.262.326
Nhận trước tiền cho thuê văn phòng	-	18.181.818
Cộng	2.751.490.988	2.972.124.708

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Lợi nhuận hợp tác đầu tư phải trả (*)	345.507.192	521.482.835
Kinh phí công đoàn	185.200.426	241.062.858
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	444.200.000	532.220.000
Phí hoa hồng phải trả khi giới thiệu học viên	279.204.000	242.400.000
Phải trả tiền cọc cho tài xế xe taxi	219.845.533	222.488.260
Các khoản thu hộ	73.845.802	200.501.802
Các khoản phải trả, phải nộp khác	385.314.116	397.861.385
Cộng	1.933.117.069	2.358.017.140
(*) Trong đó, lợi nhuận hợp tác đầu tư phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	95.014.478	143.407.780
Dài hạn:		
Vốn góp hợp tác kinh doanh tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	1.640.000.000	1.640.000.000
Vốn góp hợp tác kinh doanh tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.640.000.000	3.640.000.000
Trong đó, vốn góp hợp tác kinh doanh phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	950.000.000	950.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16. Vay**

	Tại ngày 31/12/2023		Trong năm		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	8.494.194.873	8.494.194.873	33.496.319.479	36.765.934.333	11.763.809.727	11.763.809.727
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	-	1.458.920.400	1.458.920.400	1.458.920.400
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	1.907.986.135	1.907.986.135	1.907.986.135	-	-	-
Cộng	10.402.181.008	10.402.181.008	35.404.305.614	38.224.854.733	13.222.730.127	13.222.730.127

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng:

Hạn mức vay: 20.000.000.000 VND

Thời hạn vay: 12 tháng

Lãi suất: 7,9 – 8,5%/năm

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất lâu dài tại Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 473.227.100 VND – Xem thêm Mục 4.7.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng:

Hạn mức vay: 1.976.000.000 VND

Thời hạn vay: 36 tháng

Lãi suất: Tùy thuộc vào từng lần giải ngân

Mục đích vay: Mua sắm, đầu tư tài sản cố định

Tài sản đảm bảo: Phương tiện vận tải của Công ty có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.607.791.095 VND – Xem thêm Mục 4.6.

4.17. Vốn chủ sở hữu**4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2022	42.676.830.000	803.208.113	(15.829.078.635)	27.650.959.478
Lãi trong năm trước	-	-	1.268.146.100	1.268.146.100
Chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	-	-	(516.489.993)	(516.489.993)
Chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh Trung tâm đào tạo lái xe Huế	-	-	(625.728.176)	(625.728.176)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận hợp tác đầu tư	-	-	(71.800.000)	(71.800.000)
Tại ngày 01/01/2023	42.676.830.000	803.208.113	(15.774.950.704)	27.705.087.409
Lãi trong năm nay	-	-	3.652.308.947	3.652.308.947
Chia lỗ hợp đồng hợp tác kinh doanh Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	-	-	(274.824.661)	(274.824.661)
Chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh Trung tâm đào tạo lái xe Huế	-	-	(484.800.044)	(484.800.044)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận hợp tác đầu tư	-	-	(48.378.076)	(48.378.076)
Tại ngày 31/12/2023	42.676.830.000	803.208.113	(12.930.644.539)	30.549.393.574

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17.2. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	4.267.683	4.267.683
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	4.267.683	4.267.683
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	4.267.683	4.267.683

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.17.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.652.308.947	1.268.146.100
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế TNDN:		
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận hợp tác đầu tư	(48.378.076)	(71.800.000)
+ Điều chỉnh giảm lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(759.624.706)	(1.142.218.169)
Lãi / (Lỗ) sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.844.306.165	54.127.931
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	4.267.683	4.267.683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	666	13

Quý khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2023 của Trung tâm đào tạo lái xe Huế.

4.17.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.652.308.947	1.268.146.100
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế TNDN:		
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận hợp tác đầu tư	(48.378.076)	(71.800.000)
+ Điều chỉnh giảm lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(759.624.706)	(1.142.218.169)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.844.306.165	54.127.931
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.267.683	4.267.683
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	666	13

Quý khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2023 của Trung tâm đào tạo lái xe Huế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.5. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 04/NQ-ĐHĐCĐ-DVĐN ngày 27 tháng 04 năm 2023 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2019 (ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 đã thông qua tỷ lệ 25%/vốn điều lệ). Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 trong giai đoạn 2020 - 2021 và phân lợi nhuận của năm 2022 cũng chưa đủ để bù trừ lỗ lũy kế. Công ty chưa thể thực hiện chia cổ tức cho năm 2019 nhằm giảm bớt khó khăn về vốn và dòng tiền cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
<u>Ngoại tệ các loại:</u>		
USD	5.723,50	6.418,36

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng	13.074.092.359	9.908.598.153
Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo	31.195.071.902	41.101.551.614
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê	1.187.441.673	990.084.221
Doanh thu cung cấp dịch vụ suất ăn và các dịch vụ khác	101.449.632.875	54.817.241.765
Cộng	<u>146.906.238.809</u>	<u>106.817.475.753</u>
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	60.684.677.654	39.458.409.486

Lý do tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay được thuyết minh tại Mục 1.5.

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.921.359.581	6.320.903.044
Giá vốn của dịch vụ đào tạo đã cung cấp	24.477.557.928	28.870.028.300
Giá vốn của dịch vụ suất ăn và các dịch vụ khác đã cung cấp	86.818.729.939	54.374.910.705
Cộng	<u>120.217.647.448</u>	<u>89.565.842.049</u>

Lý do tăng giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ năm nay được thuyết minh tại Mục 1.5.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.3. Chi phí tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí chiết khấu thanh toán cho bên liên quan – Xem thêm Mục 8	750.000.004	700.000.000
Chi phí lãi vay	1.111.687.930	1.072.609.396
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	175.607	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	98.859.176
Cộng	1.861.863.541	1.871.468.572

5.4. Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.510.762.425	1.665.259.790
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	191.624.653	121.980.635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.825.396	4.714.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.991.353.301	2.509.260.200
Các khoản chi phí bán hàng khác	358.183.036	283.888.939
Cộng	7.057.748.811	4.585.103.848

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.628.362.544	5.804.097.195
Chi phí đồ dùng văn phòng	157.005.732	101.509.015
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.596.477	180.401.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.110.423.748	950.993.928
Chi phí bằng tiền khác	2.015.367.851	786.389.822
Cộng	12.970.581.747	7.823.391.072

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí mua hàng	5.341.616.395	6.208.705.355
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.393.553.557	24.790.982.726
Chi phí nhân công	49.363.453.558	29.533.678.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.909.325.627	10.305.333.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.852.142.278	16.463.145.775
Chi phí khác bằng tiền	15.385.886.591	14.672.491.181
Cộng	140.245.978.006	101.974.336.969

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	3.652.308.947	1.268.146.100
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.004.101.218	1.391.107.087
<i>Các khoản chi không được trừ theo luật thuế TNDN</i>	995.852.594	1.391.107.087
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá năm trước của tiền và các khoản phải thu cuối kỳ</i>	8.248.624	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(34.666.433)	(1.935.493.704)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá năm nay của tiền và các khoản phải thu cuối kỳ</i>	(34.666.433)	(8.248.624)
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước của tiền và các khoản phải thu cuối kỳ</i>	-	(7.514.309)
<i>Chuyển lãi vay không được trừ năm trước theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP</i>	-	(1.919.730.771)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN hiện hành	4.621.743.732	723.759.483
Trừ: Chuyển lỗ (*)	(4.621.743.732)	(723.759.483)
Tổng thu nhập tính thuế trong năm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	-	-

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

(*) Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập tính thuế trong vòng năm (5) năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó (31 tháng 12 năm 2023: 16.400.759.417 VND). Chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính còn lại để chuyển lỗ như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
2020	2025	9.175.719.742	5.345.503.215	3.830.216.527
2021	2026	12.179.824.715	-	12.179.824.715
Cộng		21.355.544.457	5.345.503.215	16.010.041.242

Trong năm, Công ty có phát sinh giao dịch liên kết với các bên liên quan, chi tiết chi phí lãi vay được trừ trong năm theo nghị định 132/2020/NĐ-CP như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	1.111.687.930	1.072.609.396
Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay	(6.487.274)	(8.697.648)
Chi phí lãi vay thuần	1.105.200.656	1.063.911.748
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.652.308.947	1.049.041.321
Tổng chi phí khấu hao trong năm	8.909.325.627	10.305.333.157
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuần của Công ty trước lãi vay, thuế và khấu hao (EBITDA)	13.291.778.222	12.418.286.226
Chi phí lãi vay thuần được trừ trong năm hiện hành theo quy định nghị định 132/2020/NĐ-CP	1.105.200.656	1.063.911.748

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ược thông thường	35.404.305.614	27.350.340.929

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ược thông thường	(38.222.699.133)	(26.979.003.676)

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý mà Công ty hoạt động như sau:

- Thành phố Đà Nẵng;
- Tỉnh Khánh Hòa;
- Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<u>Đà Nẵng</u>		<u>Khánh Hòa</u>		<u>Thừa Thiên Huế</u>		<u>Loại trừ</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	94.791.297.906	66.606.072.570	26.209.929.533	12.478.260.121	25.905.011.370	27.733.143.062	-	-	146.906.238.809	106.817.475.753
Giữa các bộ phận	1.423.865.661	-	-	-	-	-	(1.423.865.661)	-	-	-
Cộng	<u>96.215.163.567</u>	<u>66.606.072.570</u>	<u>26.209.929.533</u>	<u>12.478.260.121</u>	<u>25.905.011.370</u>	<u>27.733.143.062</u>	<u>(1.423.865.661)</u>	<u>-</u>	<u>146.906.238.809</u>	<u>106.817.475.753</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh										
Kết quả của bộ phận	24.919.568.298	14.941.247.561	(3.651.449.533)	(5.980.984.618)	3.834.835.596	6.353.791.761	-	-	25.102.954.361	15.314.054.704
Chi phí bán hàng	(5.710.189.496)	(3.750.398.429)	-	-	(1.347.559.315)	(834.705.419)	-	-	(7.057.748.811)	(4.585.103.848)
Chi phí quản lý	(10.401.544.479)	(3.505.305.798)	-	-	(2.569.037.268)	(4.318.085.274)	-	-	(12.970.581.747)	(7.823.391.072)
Thu nhập tài chính	73.306.795	41.653.772	317.368	273.805	262.585.276	258.430.034	(271.717.762)	(285.407.502)	64.491.677	14.950.109
Chi phí tài chính	(812.437.520)	(804.504.073)	(1.227.740.041)	(1.264.979.346)	(93.403.742)	(87.392.655)	271.717.762	285.407.502	(1.861.863.541)	(1.871.468.572)
Lợi nhuận khác	18.420.443	(190.990.731)	13.206.161	3.158.523	343.430.404	406.936.987	-	-	375.057.008	219.104.779
Lợi nhuận trước thuế	8.087.124.041	6.731.702.302	(4.865.666.045)	(7.242.531.636)	430.850.951	1.778.975.434	-	-	3.652.308.947	1.268.146.100
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế									<u>3.652.308.947</u>	<u>1.268.146.100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	<u>Đà Nẵng</u>		<u>Khánh Hòa</u>		<u>Thừa Thiên Huế</u>		<u>Loai trừ</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tổng tài sản	70.860.927.506	66.571.725.487	25.196.016.562	29.311.952.430	13.252.724.886	11.789.126.662	37.939.138.344	39.885.133.100	71.370.530.610	67.787.671.479
Tổng nợ phải trả	(40.311.533.932)	(38.866.638.078)	(25.196.016.562)	(29.311.952.430)	(13.252.724.886)	(11.789.126.662)	(37.939.138.344)	(39.885.133.100)	(40.821.137.036)	(40.082.584.070)

	<u>Đà Nẵng</u>		<u>Khánh Hòa</u>		<u>Thừa Thiên Huế</u>		<u>Loai trừ</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tài sản cố định:										
Nguyên giá	57.066.863.338	60.049.214.840	76.920.417.416	76.260.417.416	28.571.375.370	27.801.375.370	-	-	162.558.656.124	164.111.007.626
Hao mòn lũy kế	(48.386.300.209)	(49.699.770.224)	(53.732.929.250)	(48.499.713.566)	(22.670.621.054)	(21.534.526.766)	-	-	(124.789.850.513)	(119.734.010.556)

	<u>Đà Nẵng</u>		<u>Khánh Hòa</u>		<u>Thừa Thiên Huế</u>		<u>Loai trừ</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí khấu hao	(2.540.015.655)	(1.490.582.031)	(5.233.215.684)	(5.473.915.782)	(1.136.094.288)	(3.340.835.344)	-	-	(8.909.325.627)	(10.305.333.157)
Chi phí mua sắm tài sản	(1.534.432.827)	(38.500.000)	-	-	(790.000.000)	(38.500.000)	-	-	(2.324.432.827)	(77.000.000)

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Công ty, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo hoạt động kinh doanh là bộ phận thứ yếu như sau:

- Các hoạt động liên quan đến hàng không (cung ứng suất ăn; bán hàng hóa; dịch vụ vận chuyển; vệ sinh tại sân bay;...);
- Các hoạt động liên quan đến đào tạo (đào tạo bằng lái ô tô, mô tô; cho thuê xe; thuê sân tập;...).

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<u>Hàng không</u>		<u>Đào tạo</u>		<u>Loại trừ</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2022</u> <u>VND</u>
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	115.544.285.592	65.663.903.237	31.361.953.217	41.153.572.516	-	-	146.906.238.809	106.817.475.753
Giữa các bộ phận	1.423.865.661	-	-	-	(1.423.865.661)	-	-	-
Cộng	116.968.151.253	65.663.903.237	31.361.953.217	41.153.572.516	(1.423.865.661)	-	146.906.238.809	106.817.475.753
Chi phí khấu hao	(7.747.101.016)	(8.966.571.493)	(1.162.224.611)	(1.338.761.664)	-	-	(8.909.325.627)	(10.305.333.157)
Chi phí mua sắm tài sản	(844.432.827)	-	(1.480.000.000)	(77.000.000)	-	-	(2.324.432.827)	(77.000.000)

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP (“Vietnam Airlines”)	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
2. Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Công ty con của Vietnam Airlines
3. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Công ty con của Vietnam Airlines
4. Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty con của Vietnam Airlines
5. Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Đà Nẵng	Trực thuộc công ty con của Vietnam Airlines
6. Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty con của Vietnam Airlines
7. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2023 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2023 VND</u>
Phải thu thương mại:		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	475.065.000	-
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	523.041.264	498.741.264
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	125.307.000	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP	51.861.600	14.060.000
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	290.940.934
Cộng – Xem thêm Mục 4.2	<u>1.175.274.864</u>	<u>803.742.198</u>
Phải thu khác:		
Tạm ứng cho nhân viên:		
Ông Phạm Văn Hà – Phó Tổng Giám đốc	85.733.658	121.095.937
Khoản lỗ chia cho các bên hợp tác đầu tư:		
Ông Nguyễn Thanh Đông – Tổng Giám đốc	130.887.642	157.699.803
Ông Phạm Văn Hà – Phó Tổng Giám đốc	91.229.001	111.338.123
Bà Lê Thị Thùy Linh – Thành viên Hội đồng quản trị	91.229.002	111.338.121
Cộng – Xem thêm Mục 4.3	<u>399.079.303</u>	<u>501.471.984</u>
Phải trả thương mại:		
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	98.295.965	533.784.777
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	-	610.750.000
Cộng – Xem thêm Mục 4.9	<u>98.295.965</u>	<u>1.144.534.777</u>
Người mua trả tiền trước – Xem thêm Mục 4.10:		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP	5.448.708.042	5.874.722.725

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả khác ngắn hạn:		
Lợi nhuận phải trả cho các bên hợp tác đầu tư:		
Ông Nguyễn Thanh Đông – Tổng Giám đốc	51.826.078	78.222.424
Bà Lê Thị Thùy Linh – Thành viên Hội đồng quản trị	43.188.400	65.185.356
Cộng – Xem thêm Mục 4.15	95.014.478	143.407.780
Phải trả khác dài hạn:		
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh phải trả:		
Ông Nguyễn Thanh Đông – Tổng Giám đốc	460.000.000	460.000.000
Bà Lê Thị Thùy Linh – Thành viên Hội đồng quản trị	370.000.000	370.000.000
Ông Phạm Văn Hà – Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	120.000.000
Cộng – Xem thêm Mục 4.15	950.000.000	950.000.000
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP	56.638.669.058	39.044.106.370
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	3.333.539.500	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	374.262.324	269.389.753
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Đà Nẵng	145.405.594	137.134.363
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	115.373.905	-
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	77.427.273	7.779.000
Cộng – Xem thêm Mục 5.1	60.684.677.654	39.458.409.486
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	310.645.687	525.335.699
Chiết khấu thanh toán – Xem thêm Mục 5.3:		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP	750.000.004	700.000.000
Mua dịch vụ:		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP		
+ Vé máy bay	11.786.348	14.919.046
+ Vận chuyển hàng hóa	146.307.100	131.043.400

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2023 VND			Năm 2022 VND		
		Thù lao	Thu nhập	Cộng	Thù lao	Thu nhập	Cộng
Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch HĐQT	19.500.000	-	19.500.000	19.500.000	-	19.500.000
Bà Lê Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	10.920.000	170.491.290	181.411.290	10.920.000	149.068.706	159.988.706
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên HĐQT	10.920.000	-	10.920.000	10.920.000	-	10.920.000
Ông Nguyễn Thanh Đông	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	10.920.000	597.185.215	608.105.215	10.920.000	370.081.551	381.001.551
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	10.920.000	409.671.384	420.591.384	10.920.000	286.065.323	296.985.323
Ông Phạm Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	-	409.671.384	409.671.384	-	286.065.323	286.065.323
Bà Nguyễn Thị Minh Huyền	Kế toán trưởng	-	361.747.017	361.747.017	-	249.157.876	249.157.876
Cộng		63.180.000	1.948.766.290	2.011.946.290	63.180.000	1.340.438.779	1.403.618.779

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

Tên	Chức vụ	Năm 2023 VND			Năm 2022 VND		
		Thù lao	Thu nhập	Cộng	Thù lao	Thu nhập	Cộng
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng Ban Kiểm Soát	-	93.600.000	93.600.000	-	93.600.000	93.600.000
Ông Nguyễn Dũng	Thành viên Ban kiểm soát	7.800.000	128.925.424	136.725.424	7.800.000	88.886.521	96.686.521
Ông Lê Giang Nam	Thành viên Ban kiểm soát	7.800.000	221.046.888	228.846.888	7.800.000	149.311.242	157.111.242
Cộng		15.600.000	443.572.312	459.172.312	15.600.000	331.797.763	347.397.763

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất
 - + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền	7.445.756.042	4.764.980.007
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.763.482.181	8.938.805.708
Cộng	<u>21.209.238.223</u>	<u>13.703.785.715</u>
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	10.402.181.008	13.222.730.127
Phải trả người bán và phải trả khác	15.134.610.053	15.561.546.262
Chi phí phải trả	264.692.000	128.701.908
Cộng	<u>25.801.483.061</u>	<u>28.912.978.297</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Rủi ro tín dụng**

Khách hàng của công ty phần lớn là các hãng Hàng không. Do đó, Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách duy trì chính sách ký quỹ để thực hiện hợp đồng và yêu cầu thanh toán các khoản nợ trong vòng 30 ngày. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền và tương đương tiền	7.445.756.042	4.764.980.007
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.763.482.181	8.938.805.708
Cộng	21.209.238.223	13.703.785.715

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Mục 4.4 trong Bản thuyết minh cung cấp những thông tin về các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Các khoản vay VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	8.494.194.873	11.759.302.053	20.253.496.926
Từ 01 – 03 năm	1.907.986.135	-	1.907.986.135
Trên 05 năm	-	3.640.000.000	3.640.000.000
Tại ngày 31/12/2023	10.402.181.008	15.134.610.053	25.801.483.061
	Các khoản vay VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	13.222.730.127	12.050.248.170	25.272.978.297
Trên 05 năm	-	3.640.000.000	3.640.000.000
Tại ngày 01/01/2023	13.222.730.127	15.690.248.170	28.912.978.297

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi đã ký kết với ngân hàng. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất thả nổi	10.402.181.008	13.222.730.127

Để quản lý rủi ro về lãi suất, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chịu rủi ro về USD do Công ty có các giao dịch về vay nợ và cung ứng suất ăn với các hãng Hàng không quốc tế như STARLUX Airlines; Qatar Airways; Eznis Airways;....

Để quản lý rủi ro ngoại tệ, Công ty đã thông qua các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro ngoại tệ và rủi ro thanh khoản.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải thu khác VND	Phải thu thương mại VND	Tiền VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
VND	3.068.864.354	8.033.686.564	7.308.061.446	18.410.612.364
USD	-	2.660.931.263	137.694.596	2.798.625.859
Cộng	<u>3.068.864.354</u>	<u>10.694.617.827</u>	<u>7.445.756.042</u>	<u>21.209.238.223</u>
Tại ngày 01/01/2023				
VND	4.120.940.582	4.567.363.144	4.614.853.483	13.303.157.209
USD	-	250.501.982	150.126.524	400.628.506
Cộng	<u>4.120.940.582</u>	<u>4.817.865.126</u>	<u>4.764.980.007</u>	<u>13.703.785.715</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Sân bay quốc tế Đà Nẵng, phường Hoà Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nợ tài chính được phân tích theo tiền tệ như sau:

	<u>Các khoản vay</u> VND	<u>Phải trả thương</u> <u>mại và khác</u> VND	<u>Chi phí phải</u> <u>trả</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2023				
VND	10.402.181.008	14.890.410.053	264.692.000	25.557.283.061
USD	-	244.200.000	-	244.200.000
Cộng	<u>10.402.181.008</u>	<u>15.134.610.053</u>	<u>264.692.000</u>	<u>25.801.483.061</u>
Tại ngày 01/01/2023				
VND	11.763.809.727	15.229.326.262	128.701.908	27.121.837.897
USD	1.458.920.400	332.220.000	-	1.791.140.400
Cộng	<u>13.222.730.127</u>	<u>15.561.546.262</u>	<u>128.701.908</u>	<u>28.912.978.297</u>

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2023 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.



Nguyễn Thanh Đông
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Huyền
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thương
Người lập

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2024